

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/DS-ST
Ngày: 08-7-2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất và bồi thường thiệt hại

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Sơn Tây;
2. Ông Nguyễn Văn Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thuyền - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 37/2017/TLST-DS ngày 06 tháng 02 năm 2017 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2020/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1961; địa chỉ: khu phố A, phường K, thị xã T, tỉnh D. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Thái Thanh H, sinh năm 1979; địa chỉ: Khu B, phường U, thị xã T, tỉnh B (Văn bản ủy quyền ngày 20/02/2017) là người đại diện theo ủy quyền. Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1952; địa chỉ: Khu phố A, phường K, thị xã T, tỉnh B. Có mặt

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê T, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp N, xã H, thành phố B, tỉnh Đ là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 20/02/2017). Có mặt.

2.2. Ông Nguyễn H, sinh năm 1981; địa chỉ: Khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh B. Có mặt

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn T, sinh năm 1984; địa chỉ: đường T, phường P, Thành phố M, tỉnh B là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền số công chứng 11918 ngày 22/10/2019). Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm C, sinh năm 1962; địa chỉ: khu phố 1, phường K, thị xã T, tỉnh B. Có mặt

3.2. Bà Nguyễn B, sinh năm 1939; địa chỉ: Tổ 1, khu phố 1, phường K, thị xã T, tỉnh B; Có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt

3.3. Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1955; địa chỉ: Khu phố B, phường K, thị xã T, tỉnh B; Có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt

3.4. Ông Nguyễn T, sinh năm 1981; địa chỉ: Khu phố B, phường K, thị xã T, tỉnh B; Có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt

3.5. Ông Nguyễn T1, sinh năm 1990; địa chỉ: Khu phố B, phường K, thị xã T, tỉnh B; Có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt

3.6. Cháu Lê Văn T, sinh ngày 29/6/2009 và cháu Lê Văn Đ, sinh ngày 15/02/2006; Cùng địa chỉ: địa chỉ: Khu phố B, phường K, thị xã T, tỉnh B;

Người giám hộ cho cháu Đ và cháu T: Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1955; địa chỉ: Khu phố B, phường K, thị xã T, tỉnh B; Có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt

3.7. Công ty cổ phần xây dựng tư vấn đầu tư B; địa chỉ: đường T, phường P, thành phố T, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Hữu L, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thành C, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện X, tỉnh B (Văn bản ủy quyền ngày 23/10/2019).

3.8. Ủy ban nhân dân phường K, thị xã T, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp: Ông Huỳnh P, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường K là người đại diện theo pháp luật; Có văn bản yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt

3.5. Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đoàn Hồng T, chức vụ: Chủ tịch UBND thị xã T là người đại diện theo pháp luật.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Tấn L, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 1941/GUQ-UBND ngày 27/5/2020); Có văn bản yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 08/10/2016 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn ông Thái Thanh H trình bày:

Diện tích đất 1.105m² thuộc các thửa 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566, tờ bản đồ 39 tại phường K, thị xã T, tỉnh B có nguồn gốc do cha mẹ của ông N là ông Nguyễn V và bà Nguyễn B cùng ông N khai hoang từ năm 1976 và cùng quản lý, sử dụng ổn định lâu dài. Đến năm 2005, ông Nghĩa được ông V, bà B tặng cho phần đất này. Trên phần đất có một số tài sản do ông N trồng và tạo lập gồm: 01 cây tràm bông vàng trồng năm 2000, 01 cây huỳnh đường trồng năm 2000; 01 cây mít trồng năm 1979, 02 cây dừa trồng năm 1976, 01 cái giếng đào năm 1976 và một số cây rừng tự mọc do ông N dưỡng.

Năm 2006, ông N đi đăng ký, kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất mà ông N đang quản lý, sử dụng nhưng do không hiểu biết về bản đồ địa chính nên ông N kê khai, đăng ký sót thửa 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566 tờ bản đồ 39 tại phường K, thị xã T, tỉnh B. Ngày 18/9/2006, Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, bà C đối với diện tích 10.165m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01139 nhưng không có các thửa đất 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566 mà ông N đang quản lý, sử dụng và ông N cũng không phát hiện ra.

Đến năm 2009, xung quanh phần đất diện tích 10.165m² của ông N bị sạt lở nên ông N lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra kiểm tra thì phát hiện còn sót các thửa đất 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566 tờ bản đồ 39 tại xã K. Các thửa đất này không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01139 đã cấp cho vợ chồng ông N, bà C.

Ông N đã liên hệ với cơ quan địa chính xã K để xin đăng ký bổ sung các thửa đất này thì được biết các thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn H với số vào sổ H02703 ngày 26/10/2007. Sau đó, ông N nộp đơn yêu cầu hòa giải tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn H tại Ủy ban nhân dân xã K. Tại buổi hòa giải, ông N mới biết được các thửa đất nêu trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00606 QSDĐ/TU ngày 17/5/1999 cho hộ ông Nguyễn Văn D và vợ chồng ông D, bà L đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn H theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã K chứng thực ngày 17/9/2007 và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02703 ngày 26/10/2007 đối với các thửa 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566 tờ bản đồ 39 tại xã K.

Do đó, ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết gồm:

- Tuyên bố một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa ông Nguyễn Văn D, bà Huỳnh Thị L với ông Nguyễn H đối với các thửa 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566 tờ bản đồ 39 tại xã K được Ủy ban nhân dân phường K chứng thực ngày 17/9/2007 vô hiệu.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02703 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Nguyễn H ngày 26/10/2007 đối với các thửa 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566 tờ bản đồ 39 tại xã K.

- Công nhận cho ông Nguyễn Văn N được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1.105m² thuộc các thửa 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566, tờ bản đồ 39 tại phường K, thị xã T, tỉnh B.

Ngày 16/6/2020, ông Nguyễn Văn Na có đơn xin thay đổi, bổ sung và rút một phần yêu cầu khởi kiện. Trong đó, nội dung thay đổi, bổ sung đối với yêu cầu khởi kiện gồm:

- Yêu cầu Tòa án công nhận cho ông Nguyễn Văn N là chủ sở hữu tài sản gắn liền trên thửa đất tranh chấp gồm: 01 cây huỳnh đường trồng năm 2000, 01 cây tràm bông vàng trồng năm 2000, 01 cái giếng đào làm năm 1976, 02 cây lồng mức trồng năm 1976, 01 cây tràm trồng năm 1995, 02 cây lồng mang (cây rừng). Yêu cầu ông Nguyễn H phải thanh toán cho ông Nguyễn N giá trị tài sản trên đất gồm 01 cây huỳnh đường trồng năm 2000, 01 cây tràm bông vàng trồng năm 2000, 01 cái giếng đào làm năm 1976; 02 cây lồng mức trồng năm 1976, 01 cây tràm trồng năm 1995, 02 cây lồng mang (cây rừng). Giá trị ước tính 30.000.000 đồng.

- Yêu cầu ông Nguyễn V và bà Huỳnh Thị L trả lại cho ông Nguyễn Văn N giá trị phần đất tranh chấp có diện tích 1.105m² (Theo kết quả đo đạc thực tế là 912,5m²) thuộc các thửa 80, 81, 82, 83. 94. 95, 566 tờ bản đồ 39 tại phường K, thị xã T, tỉnh B theo kết quả định giá của Hội đồng định giá là 912.500.000 đồng.

Đồng thời, ông N rút một phần yêu cầu khởi kiện gồm:

- Yêu cầu tuyên bố một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa ông Nguyễn V, bà Huỳnh Thị L với ông Nguyễn H đối với các thửa 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566 tờ bản đồ 39 tại xã K, huyện T, tỉnh B được UBND xã K chứng thực vào ngày 17/9/2007 vô hiệu.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02703 do Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên cấp cho ông Nguyễn Hoàng H ngày 26/10/2007 đối với các thửa 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566 tờ bản đồ 39 tại xã K, huyện T, tỉnh B.

Tại phiên tòa đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Thái Thanh H trình bày:

Tại Biên bản hòa giải ngày 30/11/2011 tại Ủy ban nhân dân xã K, ông D có thừa nhận: Các thửa 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566 tờ bản đồ 39 tại phường K do ông N đang quản lý, sử dụng và bị cấp nhầm cho ông V. Ông V có thương lượng với ông N khi nào chuyển nhượng đất thì sẽ tách trả phần đất này cho ông N. Nhưng khi nhận tiền đền bù do quy hoạch, ông V có bảo Công ty trừ diện tích đất cấp nhầm ra và trên thực tế khi bàn giao đất thì ông V có chỉ ranh giới cho công ty rõ ràng, bên công ty chôn cột mốc đầy đủ và nhận đất. Đây là lời

thừa nhận của ông V là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại Biên bản hòa giải ngày 27/11/2015 (Bút lục 110), ông V trình bày: Năm 1976, ông H2 để lại cho chị của ông V là bà Nguyễn B (bà B là mẹ ruột của ông N) canh tác các thửa đất tranh chấp. Ông H2 cho ông V canh tác phần đất bao gồm các thửa 67, 22, 35, 36, 37, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 48, 50, 68, 92. Bà B canh tác nhưng ông V vẫn đóng thuế sử dụng đất bao gồm phần đất của ông V, bà B. Ông H2 khi còn sống nói cho bà B canh tác còn quyền sử dụng đất do ông H2 đứng tên. Điều này khẳng định bà B, ông N đã sử dụng ổn định phần đất này từ năm 1976 đến khi phát sinh tranh chấp.

Tại Biên bản đối chất ngày 09/5/2013 (Bút lục 173-174), ông V trình bày: Nguồn gốc đất do ông H2 khai phá. Trước năm 1982, ông H2 cho bà B canh tác nhờ. Tại Biên bản hòa giải ngày 29/3/2013 (Bút lục 167-168), ông V trình bày: Năm 1976, cha ông V là ông H2 có khai hoang một phần đất. Sau đó cho ông V một phần, cho ông P (ông P là cha của ông N) một phần. Cha ông V cho ông V phần đất có các thửa đang tranh chấp và ông H2 cho bà B canh tác nhờ trên phần đất này.

Từ những căn cứ trên cho thấy, xuyên suốt từ năm 1976 đến khi phát sinh tranh chấp thì các thửa đất tranh chấp đều do ông N và cha mẹ của ông N cùng nhau quản lý, sử dụng. Ông V không có quản lý, sử dụng phần đất này. Năm 1999, ông V đi đăng ký kê khai đối với các thửa đất này là vi phạm khoản 1 Điều 3 Luật Đất đai năm 1993 là đăng ký sai đối tượng. Ông N quản lý, sử dụng liên tục ngay tình các thửa đất tranh chấp trên 30 năm. Do đó, có đủ chứng cứ chứng minh các thửa đất 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566 tờ bản đồ 39 tại phường K thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông N nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại: Theo Biên bản kiểm kê tài sản để đền bù thì chỉ kiểm kê đối với phần đất mà ông V quản lý, sử dụng; không kiểm kê đối với phần đất đang tranh chấp thể hiện ở việc tại phiên tòa phía Công ty cổ phần xây dựng tư vấn đầu tư B thừa nhận chỉ kiểm kê một cái giếng đào trong khi đó trên đất của ông V có một cái giếng đào và trên đất của ông N cũng có một giếng đào. Vụ án đang trong quá trình Tòa án giải quyết nhưng ông H có ý làm thay đổi hiện trạng chặt cây và lấp giếng gây thiệt hại cho ông N. Tại phiên tòa, các đương sự đã tự thỏa thuận được giá trị những tài sản trên đất là 18.400.000 đồng. Do đó, ông N khởi kiện yêu cầu ông H bồi thường thiệt hại là 18.400.000 đồng là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn D – ông Lê T trình bày: Không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bởi vì:

Hộ ông Nguyễn V đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566, tờ bản đồ 39 tại phường K, thị xã T, tỉnh B là đúng quy định pháp luật.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa ông Nguyễn V, bà Huỳnh Thị L với ông Nguyễn Hoàng H đối với các thửa 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566, tờ bản đồ 39 tại phường K đã được Ủy ban nhân dân xã K chứng thực vào ngày 17/9/2007 được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, ông Lê T trình bày: Nguồn gốc phần đất mà ông V đã chuyển nhượng cho ông H và phần đất đang tranh chấp đều do H2 khai hoang và cho lại ông V. Ông V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cả phần đất tranh chấp. Thời điểm ông V đi đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông P, bà B cũng đi đăng ký kê khai đối với những phần đất khác và cùng được niêm yết danh sách được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã K nhưng ông P, bà B không có ý kiến. Năm 2004, khi tiến hành kiểm kê tài sản trên đất thì có kết hợp cùng chính quyền địa phương đi kiểm kê vào ban ngày thì ông N cũng không có ý kiến gì. Năm 2006, ông N xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu có đo đạc thực tế và do ông N hướng dẫn đo đạc có ký xác nhận vào bản mô tả ranh đất thì cũng không có ý kiến gì về việc thiếu đất. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Hoàng H – ông Nguyễn T trình bày:

Ông H đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc các thửa 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566, tờ bản đồ 39 tại xã K và các tài sản gắn liền trên đất đã được Ủy ban nhân dân xã K chứng thực ngày 17/9/2007 đúng quy định của pháp luật và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02703 ngày 26/10/2007 cho ông Nguyễn Hoàng H. Toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là tài sản hợp pháp của ông Hải chứ không phải của ông N nên ông H không đồng ý bồi thường thiệt hại theo yêu cầu khởi kiện của ông N.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn T trình bày: Ông H nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bao gồm cả toàn bộ tài sản gắn liền trên đất. Việc ông H làm thay đổi hiện trạng đất để thực hiện quyền của người sử dụng đất. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Huỳnh Thị L, ông Nguyễn T, ông Nguyễn T2 và người giám hộ cho hai cháu Lê Văn T và Lê Văn Đ là bà Huỳnh Thị L thống nhất trình bày:

Ngày 17/9/2007 tất cả các thành viên trong hộ gia đình ông Nguyễn V gồm có ông Nguyễn V, bà Huỳnh Thị L, bà Nguyễn Thị Hồng C (đã chết, có hai con là Lê Văn Đ và Lê Văn T), ông Nguyễn T, ông Nguyễn T1 đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hoàng Hải đối với các thửa đất 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566, tờ bản đồ 39 tại xã K, huyện T, tỉnh B do UBND phường K chứng thực ngày 17/9/2007.

Các ông bà Huỳnh Thị L, Nguyễn T, Nguyễn T1 thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn V và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N. Bởi vì:

- Hộ ông Nguyễn V đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566, tờ bản đồ 39 tại phường K theo đúng quy định pháp luật.

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa các thành viên của hộ ông V với ông Nguyễn Hoàng H đối với các thửa đất 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566, tờ bản đồ 39 tại phường K đã được UBND xã K chứng thực vào ngày 17/9/2007 được thực hiện đúng quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn B trình bày:

Phần đất có diện tích 1.105m² thuộc các thửa 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566 tờ bản đồ 39 tại phường K, thị xã T, tỉnh B do vợ chồng bà Nguyễn B, ông P cùng con trai là Nguyễn Văn N khai phá năm 1976 và cùng quản lý, sử dụng ổn định lâu dài cho đến nay.

Năm 2005, bà B, ông P cho ông N quản lý, sử dụng phần đất này. Năm 2006, ông N đi đăng ký, kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đã nêu trên nhưng do bản thân ông N không am hiểu về bản đồ địa chính nên ông N đã đăng ký kê khai sót thửa 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566 tờ bản đồ 39 tại phường K, thị xã T, tỉnh B.

Đến ngày 18/9/2006, Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn N đối với diện tích 10.165m² thể hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01139 cấp ngày 18/9/2006 nhưng lại không có các thửa đất thực tế do ông N đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

Qua xác minh, ông N phát hiện các thửa 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566 tờ bản đồ 39 tại phường K đã bị ông V và bà L tự ý đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00606 QSDĐ0/TU ngày 17/5/1999. Sau đó, vợ chồng ông V, bà L chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất trên lại cho ông Nguyễn Hoàng H và ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa trên.

Bà B thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm C trình bày:

Thống nhất toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N và không bổ sung gì thêm.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Công ty cổ phần xây dựng tư vấn đầu tư Bình Dương là ông Nguyễn Thành C trình bày:

Các thửa đất 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566 tờ bản đồ 39 tại phường K liên ranh với đất của Công ty cổ phần xây dựng tư vấn đầu tư B. Trước khi phát sinh

tranh chấp thì Công ty cổ phần xây dựng tư vấn đầu tư B sử dụng đất đúng ranh. Khi đo đạc thực tế giải quyết tranh chấp thì ông N chỉ ranh đất tranh chấp sang đất của Công ty là không đúng. Do đó, Công ty cổ phần xây dựng tư vấn đầu tư B đề nghị Tòa án giải quyết vụ án đúng theo quy định pháp luật để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các đương sự. Công ty không có yêu cầu gì thêm đối với vụ án.

Ủy ban nhân dân phường K trình bày:

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn V, bà Huỳnh Thị L với ông Nguyễn Hoàng H ngày 17/9/2007 do Ủy ban nhân dân xã K chứng thực được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Các thửa 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566 tờ bản đồ 39 tại phường K có nguồn gốc từ đâu thì Ủy ban không biết nên đề nghị Tòa án xác minh làm rõ.

- Tại thời điểm chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì hộ ông Nguyễn V đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00606 QSDĐ/TU ngày 17/5/1999 không có ai tranh chấp nên Ủy ban chứng thực hợp đồng chuyển nhượng là đúng quy định pháp luật. Việc nguyên đơn cho rằng nội dung hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn V, bà Huỳnh Thị L với ông Nguyễn Hoàng H đã được UBND phường K chứng thực ngày 17/9/2007 là trái quy định của pháp luật thì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của UBND thị xã T – ông Nguyễn Tấn L trình bày:

- Về căn cứ pháp lý và trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số vào sổ 00606 QSDĐ/TU ngày 17/5/1999 cho hộ ông Nguyễn V đối với các thửa đất số 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566, tờ bản đồ số 39 tại phường K, thị xã T, tỉnh B được thực hiện theo Thông tư số 346/1998-TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ và địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 27/02/1998 của ông Nguyễn V.

- Về căn cứ pháp lý và trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02703 ngày 26/10/2007 cho ông Nguyễn Hoàng H đối với các thửa đất số 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566, tờ bản đồ số 39 tại phường K, thị xã T, tỉnh B được thực hiện theo quy trình nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện theo Điều 148 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02703 ngày 26/10/2007 cho ông Nguyễn Văn Hải trên cơ sở Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 17/9/2007 giữa hộ ông Nguyễn V với ông Nguyễn Hoàng H.

- Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ vào sổ 00606 QSDĐ/TU ngày 17/5/1999 cho hộ ông Nguyễn V và Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số vào sổ H02703 ngày 26/10/2007 cho ông Nguyễn Hoàng H đối với các thửa đất số 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566, tờ bản đồ số 39 tại phường K không tiến hành đo đạc thực tế, kiểm tra hiện trạng và các chủ đất giáp ranh không có ký xác nhận.

- Ngoài ông Nguyễn V xin cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất số 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566, tờ bản đồ số 39 tại phường K thì không có ai xin cấp xin cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất nêu trên (Hiện nay các thửa đất nêu trên hộ ông Nguyễn V đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hoàng H).

- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02703 do UBND huyện Tân Uyên cấp cho ông Nguyễn Hoàng H ngày 26/10/2007 đối với các thửa đất số 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566, tờ bản đồ số 39 tại phường K thì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01139 ngày 18/9/2006 đối với các thửa 636, 93, 116 tờ bản đồ 39 tại xã Khánh Bình cho ông N và bà C cơ quan chuyên môn không kiểm tra hiện trạng đất, có tiến hành đo đạc thực tế, các chủ giáp ranh không ký xác nhận ranh đất. Ông Nguyễn Văn N có ký tên vào bản mô tả vị trí đất.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

1. Về yêu cầu khởi kiện buộc ông Nguyễn V trả số tiền 912.500.000 đồng. Nhận thấy, căn cứ vào Biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân phường K ngày 30/11/2011 thì ông V có thừa nhận là phần đất đang tranh chấp là của gia đình ông N nhưng do đăng ký nhầm thửa. Ông V chuyển nhượng đất của ông N cho ông H là trái pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.

2. Về yêu cầu ông Nguyễn Hoàng H bồi thường thiệt hại do tài sản bị thiệt hại là 18.500.000 đồng. Tại phiên tòa, ông V thừa nhận đã chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất cho ông H. Do đó không có cơ sở buộc ông H bồi thường thiệt hại cho ông N nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về việc vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai và có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào các điều 227, 228 và 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự và người làm chứng.

[2] Về việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện gồm:

Yêu cầu tuyên bố một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa ông Nguyễn V, bà Huỳnh Thị L với ông Nguyễn Hoàng H đối với các thửa 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566 tờ bản đồ 39 tại xã (Nay là phường) K, huyện (Nay là thị xã) T, tỉnh B được UBND phường K chứng thực vào ngày 17/9/2017 vô hiệu.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02703 do Ủy ban nhân dân huyện (Nay là thị xã) T cấp cho ông Nguyễn Hoàng H ngày 26/10/2007 đối với các thửa 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566 tờ bản đồ 39 tại xã (nay là phường) K, huyện (nay là thị xã) T, tỉnh B.

Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về việc ông N thay đổi, bổ sung một phần yêu cầu khởi kiện sau khi Tòa án đã mở phiên họp tiếp cận kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải và ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với việc yêu cầu công nhận quyền sở hữu tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại, mặc dù phát sinh thêm quan hệ pháp luật và giá trị tài sản tranh chấp so với phạm vi khởi kiện ban đầu nhưng việc giải quyết quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất phải giải quyết cả quyền sở hữu và thiệt hại về tài sản trên đất tranh chấp. Trường hợp, nguyên đơn không khởi kiện bổ sung thì Hội đồng xét xử vẫn phải xem xét giải quyết. Do đó, việc khởi kiện bổ sung của ông N không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về nội dung vụ án:

[4] Nguồn gốc đất: Ông N, bà B cho rằng phần đất đang tranh chấp do ông P, bà B và ông N cùng khai phá sau năm 1976 và cùng nhau quản lý sử dụng. Đến năm 2005, ông P, bà B cho ông N phần đất đang tranh chấp và phần đất khác giáp ranh. Ông N quản lý sử dụng cho đến khi phát sinh tranh chấp. Trên phần đất tranh chấp có giếng đào từ năm 1976 và một số cây trồng khác. Ông V, bà L cho rằng nguồn gốc phần đất đang tranh chấp do ông Nguyễn Văn H (ông H là cha của ông D, bà B là ông ngoại của ông N) khai phá sau đó để lại cho ông D. Năm 1982, ông D cho chị ruột là bà B canh tác cho đến khi phát sinh tranh chấp. Từ trước đến nay, ông D không quản lý, sử dụng phần đất này. Trên đất không có tài sản gì của ông D.

[5] Xét thấy, trên phần đất tranh chấp có tài sản của ông N gồm 01 cái giếng đào, cây trồng của ông N và một số cây rừng tự mọc. Không có tài sản nào của ông H, ông D. Theo lời trình bày phía nguyên đơn thì giếng đào này được gia đình ông N đào từ năm 1976, ông N vẫn sử dụng giếng này để lấy nước tưới hoa màu và dùng sinh hoạt hàng ngày. Điều này phù hợp với lời trình bày của những người làm chứng là ông Lâm Văn H và ông Đỗ Thanh S (Những người có đất canh tác gần với đất đang tranh chấp - Bút lục 319-322) về việc sau khi ông P, bà B khai hoang, phục hóa phần đất trên vào năm 1976 thì có đào giếng để tưới tiêu và sinh hoạt hàng ngày và phù hợp với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/4/2013 (Bút lục 156), Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/12/2017 (Bút lục 213).

[6] Tại Biên bản hòa giải ngày 27/11/2015 (Bút lục 109-110) ông D có trình bày: *Đến năm 2005, phần đất của ông D bị quy hoạch... Khi giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty xây dựng tư vấn đầu tư Bình Dương thì ông D có nói các thửa 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566 là của chị ông D nên chưa phân đất này ra... Khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì ông D không xem lại hợp đồng đồng, bởi vì nghĩ công ty đã chưa lại... Ông D chỉ ranh chưa phân đất của ông N và Công ty đã chôn cột mốc rõ ràng. Đến khi ông N khởi kiện thì ông D mới biết là Công ty không chưa lại phần đất thuộc các thửa 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566 mà ông N quản lý, sử dụng... Trước đây, khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông H thì ông D có yêu cầu chưa phần đất tranh chấp ra nhưng ông H không chưa...*

[7] Mặt khác, tại Biên bản hòa giải Tranh chấp quyền sử dụng đất ngày 30/11/2011 của Hội đồng hòa giải xã Khánh Bình (BL193-194), ông D trình bày: *Trong quá trình đăng ký, kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có kê khai nhầm các thửa 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566 tờ bản đồ 39. Sau khi biết việc nhầm lẫn này thì ông D có thương lượng với ông N nếu sau này ông D chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác thì sẽ tách trả phần đất này cho ông N. Đồng thời, Hội đồng hòa giải xã Khánh Bình kết luận: Việc phát sinh tranh chấp quyền sử dụng đất do đăng ký nhầm thửa nhưng các bên không thống nhất được quan điểm ông D có nhận tiền chuyển nhượng đối với phần đất tranh chấp hay không nên hòa giải không thành.*

[8] Từ những căn cứ trên, có đủ cơ sở kết luận quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 912,5m² các thửa 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566 tờ bản đồ 39 tại phường Khánh Bình là quyền tài sản của ông N.

[9] Tài sản này đã được chuyển nhượng cho ông H thông qua Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ. Ông D, bà L lấy tài sản của ông N chuyển nhượng cho người khác thì phải có trách nhiệm thanh toán lại bằng giá trị cho ông N. Do đó, ông N khởi kiện yêu cầu ông D, bà L thanh toán lại số tiền 912.500.000 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Đối với yêu cầu Tòa án công nhận cho ông Nguyễn Văn N là chủ sở hữu tài sản gắn liền trên thửa đất tranh chấp gồm: 01 cây huỳnh đường trồng

năm 2000, 01 cây tràm bông vàng trồng năm 2000, 01 cái giếng đào làm năm 1976, 02 cây lồng mức trồng năm 1976, 01 cây tràm trồng năm 1995, 02 cây lồng mang (cây rừng). Yêu cầu ông Nguyễn Hoàng H phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn N giá trị tài sản trên đất gồm 01 cây huỳnh đường trồng năm 2000, 01 cây tràm bông vàng trồng năm 2000, 01 cây mít trồng năm 1979, 01 cái giếng đào làm năm 1976, 02 cây dừa trồng năm 1976; 02 cây lồng mức trồng năm 1976, 01 cây tràm trồng năm 1995, 02 cây lồng mang (cây rừng). Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất giá trị tài sản bị thiệt hại là 18.400.000 đồng.

[11] Xét thấy, tại phiên tòa, ông D trình bày: *Khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông H, ông D chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất theo Biên bản kiểm kê đền bù giải tỏa, trên phần đất ông D quản lý có một cái giếng đào của gia đình ông và trên phần đất tranh chấp có một cái giếng đào của ông H để lại.* Tại Biên bản hòa giải ngày 27/11/2015 (Bút lục 109), ông D trình bày: *Khi ra thực địa đất, ông D chỉ ranh đất ông D quản lý sử dụng và chỉ ranh đất chứa phần đất của ông N ra, Công ty xây dựng tư vấn đầu tư cấm cọc mốc rõ ràng.* Đồng thời, tại phiên tòa, ông Nguyễn Thành C trình bày: *Theo nội dung Biên bản kiểm kê thì tài sản trên đất có một cái giếng đào của ông D, ngoài ra không còn cái giếng nào khác.* Do đó, có đủ cơ sở kết luận, Công ty cổ phần xây dựng tư vấn đầu tư Bình Dương chỉ kiểm kê tài sản trên đất ông D đang quản lý, sử dụng; không kiểm kê tài sản trên phần đất tranh chấp và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chứng thực vào ngày 17/9/2007 không có chuyển nhượng tài sản gắn liền trên đất. Do đó, tài sản trên thửa đất 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566 vẫn thuộc quyền sở hữu của ông N. Ông H chưa được chuyển nhượng quyền tài sản nên chưa được quyền định đoạt đối với những tài sản này. Việc ông H làm thay đổi hiện trạng đất trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết gây ra thiệt hại nên ông H phải bồi thường. Từ những căn cứ trên, xét thấy ông N yêu cầu ông H bồi thường thiệt hại với số tiền 18.400.000 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về chi phí tố tụng: Yêu cầu của ông Nguyễn Văn N được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn D phải chịu theo quy định pháp luật. Ông Nguyễn Hoàng H không phải chịu chi phí tố tụng.

[13] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn D và bà Huỳnh Thị L phải chịu án phí dân sự. Tuy nhiên, ông D, bà L là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Ông Nguyễn Hoàng H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các điều 26, 35, 39, 92, 147, 157, 165, 266, 271 và điểm c Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

- Các điều 6 và 100, khoản 5 Điều 166 và khoản 1 Điều 170 của Luật đất đai năm 2013;

- Điểm đ, Khoản 1 Điều 12 và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu tuyên bố một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa ông Nguyễn Văn D, bà Huỳnh Thị L với ông Nguyễn Hoàng H đối với các thửa 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566 tờ bản đồ 39 tại xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được UBND xã Khánh Bình chứng thực vào ngày 17/9/2007 vô hiệu.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02703 do Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên cấp cho ông Nguyễn Hoàng H ngày 26/10/2007 đối với các thửa 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566 tờ bản đồ 39 tại xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn D và bà Huỳnh Thị L thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đo đạc thực tế 912,5m² thuộc các thửa 80, 81, 82, 83, 94, 95, 566 tờ bản đồ 39 tại phường Khánh Bình là 912.500.000 đồng. Ông Nguyễn Văn D và bà Huỳnh Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền 912.500.000 (Chín trăm mười hai nghìn năm trăm) đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu ông Nguyễn Hoàng H bồi thường thiệt hại với số tiền là 18.400.000 đồng. Ông Nguyễn Hoàng H có nghĩa vụ bồi thường cho ông Nguyễn Văn N số tiền 18.400.000 (Mười tám triệu, bốn trăm nghìn) đồng

5. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn D phải nộp 7.000.000 (Bảy triệu) đồng để hoàn trả cho ông Nguyễn Văn N.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán xong thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn D và bà Huỳnh Thị L được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Hoàng H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 920.000 (Chín trăm hai mươi nghìn) đồng

Ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả số tiền 5.000.000 (Năm triệu) đồng đã nộp tại các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0002955 ngày 27/10/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Tân Uyên;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã Tân Uyên (để thi hành án);
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Thị Mỹ Trúc